

Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận sử dụng dịch vụ bảo lãnh tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM - hieunt@buh.edu.vn

Ngày nhận:

27/10/2015

Ngày nhận lại:

15/04/2016

Ngày duyệt đăng:

15/04/2016

Mã số:

1015-E59-V01

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích xác định các nhân tố tác động đến việc tiếp cận sử dụng dịch vụ bảo lãnh tín dụng (BLTD) tại Quỹ bảo lãnh tín dụng TP.HCM (HCGF) thông qua khảo sát 492 doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Phương pháp phân tích nhân tố (EFA, CFA), hồi quy tuyến tính, mô hình cấu trúc (SEM) được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy có sự khác biệt trong các nhân tố đối với nhóm DNNVV đã tìm hiểu thông tin và nhóm DNNVV chưa tìm hiểu thông tin về dịch vụ BLTD. Ngoài các nhân tố được nhiều nghiên cứu bàn luận như thủ tục thực hiện, khả năng hiểu biết quy định pháp luật, phí bảo lãnh, loại tài sản bảo đảm, v.v.. Tác giả phát hiện có sự tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD của DNNVV từ các nhân tố khác như sự hữu ích của BLTD với DNNVV, hình ảnh của HCGF, các dịch vụ bảo lãnh phù hợp với tiêu chuẩn chủ quan của DNNVV, và rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện BLTD.

Abstract

This study attempts to identify the factors affecting access to credit guarantee services (CGSs) offered by Ho Chi Minh City Credit Guarantee Fund (HCGF) through a survey conducted on 492 small- and medium-sized enterprises (SMEs). Based on several econometrical techniques, such as explanatory factor analysis (EFA), confirmatory factor analysis (CFA), linear regression, and structural equation modelling (SEM), the study demonstrates discrepancy in the factors influencing the groups of enterprises with and without information on CGSs. Apart from some referred to in earlier studies such as applied procedures, awareness of legal regulations, guarantee fees, type of guarantee asset, and so on, other factors with the impact on the access to CGSs are suggested to include perceived usefulness of CGSs by SMEs, image of HCGF, CGSs in accordance with subjective criteria set by SMEs, and risk in conducting credit guarantee.

Từ khóa:

Bảo lãnh tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, quỹ bảo lãnh, tiếp cận dịch vụ, quỹ bảo lãnh tín dụng.

Keywords:

Credit guarantee, SMEs, guarantee fund, access to CGSs, HCGF.

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, tình hình kinh tế trong và ngoài nước tác động mạnh mẽ đến các doanh nghiệp VN, đặc biệt là các DNNVV như biến động giá cả hàng hóa, thị trường đầu ra thu hẹp, yêu cầu của quá trình hội nhập, huy động vốn hết sức khó khăn, v.v.. Năm 2007 chỉ có 30% DNNVV có thể tiếp cận vốn từ các ngân hàng (CIEM, 2008). Chính phủ đã đưa ra rất nhiều biện pháp để tháo gỡ khó khăn và chính sách hỗ trợ DNNVV dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng thông qua hoạt động bảo lãnh tín dụng được triển khai tại các quỹ bảo lãnh.

Quyết định 193/2001/QĐ-TTg, Quyết định 58/2013/QĐ-TTg, Thông tư 147/2014/TT-BTC và Thông tư 05/2015/TT-NHNN đã được ban hành nhằm hướng dẫn cụ thể hơn hoạt động BLTD. Tuy nhiên, kết quả thực tế vẫn chưa tương xứng với kỳ vọng và nhu cầu thực tế của các DNNVV, dù TP.HCM là nơi có số lượng DNNVV rất lớn và phát triển nhanh, nhưng số lượng doanh nghiệp tiếp cận hoạt động BLTD cũng như số dư BLTD qua từng năm tại HCGF là rất thấp (Hà Văn Dương, 2015). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích xác định các nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD tại HCGF của các DNNVV tại TP.HCM. Từ đó, đưa ra một số bàn luận và khuyến nghị về chính sách nhằm thúc đẩy việc tiếp cận dịch vụ BLTD này.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm

2.1.1. Lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB)

Ý định hành vi là sự sẵn sàng của một chủ thể đối với việc thực hiện một hành vi nhất định, được nhìn nhận như tiền đề trực tiếp của hành vi. Việc dự định đã được cân nhắc kỹ lưỡng của một chủ thể dẫn đến quyết định thực hiện hành vi (Fishbein & Ajzen, 1975). Ajzen (1991) cho rằng ý định bao gồm các yếu tố động cơ có ảnh hưởng đến hành vi của chủ thể, các yếu tố này cho thấy mức độ sẵn sàng hoặc nỗ lực mà mỗi chủ thể sẽ bỏ ra để thực hiện hành vi. Mặt khác, định nghĩa về ý định hành vi phản ánh mức nỗ lực mà chủ thể đã thực hiện, giả định rằng họ đã quyết định thực hiện hành vi (chấp nhận, sử dụng, v.v..). Tổng quát hơn, lý thuyết về hành vi dự định cho rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các ý định thực hiện hành vi đó. Ý định hành vi lại là một hàm của ba nhân tố ảnh hưởng: (i) Các thái độ đối với hành vi được khái niệm như là đánh giá tích cực hay tiêu cực của một chủ thể về hành vi thực hiện; (ii) Quy chuẩn

chủ quan đề cập đến cách mà người xung quanh nghĩ rằng chủ thể ấy nên hay không nên thực hiện hành vi; và (iii) Nhận thức kiểm soát hành vi được định nghĩa như là đánh giá của chính chủ thể đó về mức độ khó hay dễ để thực hiện hành vi đó.

2.1.2. BLTD cho DNNVV

Theo Riding, Madill và Haines (2006), hệ thống BLTD bao gồm ít nhất ba bên: Người đi vay, người cho vay, và bảo lãnh.

Người vay trong trường hợp này là các DNNVV đang tìm kiếm vốn, thường bị từ chối vì trong thị trường tín dụng với thông tin bất cân xứng. Các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác - với vai trò là người cho vay - thường không có đầy đủ thông tin về khách hàng tiềm năng của mình như năng lực tài chính hay khả năng trả nợ. Vì thế các khoản tín dụng thường chỉ được phân bổ cho các doanh nghiệp lớn gây ảnh hưởng đến các doanh nghiệp nhỏ mặc dù các doanh nghiệp nhỏ đang hoạt động trong tình trạng tài chính lành mạnh.

Bên bảo lãnh thực hiện yêu cầu bảo lãnh của khách hàng và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện (hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình). Với BLTD thông thường thì bên bảo lãnh là những cá nhân, tổ chức có năng lực pháp luật, năng lực về tài chính và uy tín để đảm bảo cho nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ với bên nhận bảo lãnh. Với hoạt động BLTD cho DNNVV thì bên bảo lãnh thường là chính phủ hoặc hiệp hội thương mại được đại diện bởi các quỹ bảo lãnh quốc gia hoặc quỹ bảo lãnh địa phương. Các chương trình BLTD DNNVV (SME Loan Guarantee Scheme) tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận vốn bằng cách đảm bảo một phần đáng kể cho các khoản nợ của doanh nghiệp.

Theo Levitsky (1997), quỹ BLTD đối với DNNVV là hệ thống cung cấp dịch vụ tài chính giúp các doanh nghiệp này vượt qua những khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, giúp ngân hàng có thể cho DNNVV vay vốn mà vẫn hạn chế được các rủi ro liên quan. Bên cạnh đó, BLTD là sản phẩm tài chính mà một doanh nghiệp nhỏ có thể sử dụng như một phương thức thay thế cho tài sản thế chấp hay tín dụng phi chính thức (Rauno, Miller & Mhlanga, 2013).

Quy trình bảo lãnh có thể thực hiện theo 2 cách là bảo lãnh trước hoặc bảo lãnh sau. Trường hợp bảo lãnh sau, khách hàng nộp hồ sơ vay vốn cho tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng đánh giá hồ sơ và nếu được chấp thuận, tổ chức tín dụng sẽ giới thiệu người vay đến quỹ bảo lãnh, quỹ bảo lãnh đánh giá và có thể đồng ý hoặc không. Với bảo lãnh

trước, khi khách hàng nộp hồ sơ cho quỹ bảo lãnh, quỹ bảo lãnh đánh giá nếu đạt yêu cầu sẽ được quỹ giới thiệu tới tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng xem xét và có thể đồng ý hoặc không.

2.1.3. Nghiên cứu trước về các nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ của DNNVV

Phần lớn các quỹ BLTD đều hoạt động dựa trên nguyên tắc bảo toàn vốn và chỉ một số hoạt động vì lợi nhuận nên để quỹ BLTD hoạt động tốt và thành công, Deelen và Molenaar (2004) cho rằng phải thoả mãn 4 điều kiện: Các doanh nghiệp phải chuẩn bị tốt, dự án tốt, hoạt động ngân hàng tốt và nhân viên chuyên nghiệp. Trong đó, việc chấp thuận sử dụng dịch vụ BLTD của DNNVV thay cho các dịch vụ tài chính khác là yếu tố cơ bản đầu tiên để phát triển hoạt động này. Theo CIEM, DoE và ILSSA (2013), doanh nghiệp VN có tỉ lệ nợ thấp do hạn chế thanh khoản, và hạn chế tiếp cận tài chính. Cụ thể, 15% doanh nghiệp nghĩ rằng lãi suất cao hơn dự kiến (nhân tố về rủi ro), 10% cảm thấy khó khăn trong hồ sơ (dễ dàng), gần 2% doanh nghiệp thấy không có đủ thể chấp (sự tương thích), v.v..

Phạm Hồng Mạnh và Đồng Trung Chính (2013) khi đề cập về tiếp cận vay vốn của khách hàng đã sử dụng TPB để bàn về dịch vụ tài chính và nhân tố cơ bản cần xét đến là: Thái độ (tương ứng với nhân tố tiêu chuẩn chủ quan), điều kiện (sự tương thích), trách nhiệm (sự hữu ích và kiểm soát hành động), sự thuận tiện (mức độ dễ dàng sử dụng) trong việc sử dụng dịch vụ. Cao Hào Thi và Nguyễn Duy Thanh (2011) chỉ ra TPB có thể kết hợp cùng nhiều mô hình khác như mô hình chấp nhận công nghệ, mô hình động lực thúc đẩy, mô hình phổ biến sự đổi mới để đánh giá bao quát về các nhân tố tác động tiếp cận dịch vụ tài chính tại VN. Các nhân tố được sử dụng trong nghiên cứu này vì vậy cũng được tích hợp từ hiệu quả mong đợi, khả năng tương thích, nhận thức dễ dàng sử dụng, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, rủi ro trong giao dịch, hình ảnh, yếu tố pháp luật, và sự chấp nhận. Việc sử dụng mô hình TPB với đối tượng DNNVV được sử dụng và mang lại các kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như thương mại điện tử (Jamali & cộng sự, 2015), dịch vụ ngân hàng trực tuyến (Ahad & cộng sự, 2012), tăng vốn chủ sở hữu trong DNNVV (Espel & cộng sự, 2013). Vì thế, việc áp dụng TPB cho DNNVV và các dịch vụ tài chính như BLTD là có thể thực hiện.

Song song đó, Wang Min (2012) đánh giá những vấn đề còn tồn đọng trong hoạt động của quỹ BLTD tại Trung Quốc. Khánh An (2012) từ bài học kinh nghiệm của Đài Loan cho rằng hoạt động của các quỹ BLTD địa phương chưa đạt được hiệu quả do

DNNVV nhận thức chưa rõ ràng về BLTD, khó khăn trong thực hiện thủ tục với ngân hàng, không nắm bắt được các quy định quản lý nhà nước và thiếu sự hỗ trợ, tư vấn của các tổ chức bảo lãnh. Green (2003) đánh giá cao tác động của BLTD cho DNNVV trong tăng trưởng kinh tế tư nhân nhưng vẫn có nhiều trường hợp thất bại xuất phát từ các khó khăn trong quy định pháp luật, sự hoài nghi của DNNVV về sự hữu ích của BLTD, chi phí vay vốn thông qua bảo lãnh không phù hợp với kì vọng của DNNVV, v.v.. Youssef và cộng sự (2010) nghiên cứu tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi chỉ ra có sự khác biệt trong số 10 quốc gia được khảo sát và một số nhân tố có thể tác động đến việc sử dụng BLTD của DNNVV như thủ tục thực hiện, yêu cầu về loại tài sản và giá trị của tài sản bảo đảm, không tương thích giữa dịch vụ cung cấp và các nhu cầu bảo lãnh khác của DNNVV (như không thực hiện bảo lãnh cho vay khởi nghiệp tại Palestine, bảo lãnh cho vay vốn lưu động tại Tunisia và Syria v.v..). Báo cáo của OECD (2013) xem xét hàng loạt các đề án bảo lãnh tín dụng tại các quốc gia kết luận có sự khó khăn trong việc thu hút quan tâm đến hoạt động BLTD sau khi khủng hoảng kinh tế xảy ra cùng với hàng loạt các yếu tố khác như thông tin công bố công khai, thiếu vốn từ ngân sách, chính sách đánh giá khách hàng chưa cụ thể, thiếu các chương trình hỗ trợ phục hồi cho DNNVV của các tổ chức bảo lãnh. Trương Văn Khánh (2012, 2013), Phạm Thị Vân Anh (2011) dù nghiên cứu tại các tổ chức bảo lãnh khác nhau nhưng đều nhận định về đối tượng bảo lãnh hiện tại còn khá hẹp so với nhu cầu của các doanh nghiệp, lãi suất cho vay khi được bảo lãnh không được quy định cụ thể, không được hưởng lãi suất thấp trong điều kiện kinh tế khó khăn, thủ tục thực hiện chưa cụ thể, rõ ràng dẫn đến doanh nghiệp cảm thấy khó khăn và e ngại rủi ro trong thực hiện và hồ sơ của doanh nghiệp được lập không chi tiết, chính xác dẫn đến khả năng tương thích kém và gia tăng tiêu chuẩn chủ quan trong chấp nhận tiếp cận của DNNVV.

Như vậy, mặc dù nghiên cứu liên quan trực tiếp sử dụng TPB cho dịch vụ BLTD đối với DNNVV chưa cụ thể, nhưng đã tồn tại sự phù hợp cơ bản giữa các nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD của các DNNVV và việc ứng dụng mô hình TPB phân tích nhân tố tác động tiếp cận dịch vụ tài chính nói chung, cũng như các kết quả nghiên cứu trước về hoạt động BLTD đối với DNNVV. Với thực tế đến cuối năm 2014, số DNNVV được BLTD tại HCGF chỉ có 24 doanh nghiệp (Hà Văn Dương, 2015) thì việc nghiên cứu về hành vi tiếp cận BLTD của các DNNVV trên thị trường và các nhân tố tác động là phù hợp so với các nghiên cứu dựa trên số liệu DNNVV được bảo lãnh tại các quỹ.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu và đặc điểm mẫu nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Đối tượng khảo sát là đại diện của các DNNVV trên địa bàn TP.HCM. Để đảm bảo điều kiện cỡ mẫu trong nghiên cứu, 750 bảng khảo sát đã được tác giả thu thập phục vụ cho tích định lượng. Thời gian khảo sát được thực hiện từ tháng 12/2014 - 3/2015.

Các doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên trong danh sách DNNVV trên địa bàn do các hiệp hội doanh nghiệp, ủy ban quận, quận đoàn và cộng tác viên tại cơ sở cung cấp. Phương pháp thu thập dữ liệu được thực hiện bằng bảng câu hỏi khảo sát trực tiếp đại diện của doanh nghiệp với sự hỗ trợ của các cộng tác viên và thực hiện khảo sát trực tuyến bằng mẫu biểu gửi đến địa chỉ thư điện tử của các doanh nghiệp đã được liên hệ trước đó.

2.2.2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Tất cả 750 bảng câu hỏi được gửi đến các DNNVV, kết quả thu được 539 phiếu trả lời hợp lệ, tỉ lệ hồi đáp là 79,07%. Sau khi loại bỏ các phiếu không phù hợp, mẫu cuối cùng sử dụng trong phân tích bao gồm 492 bảng. Trong đó có 378 DNNVV trả lời trực tiếp bằng bảng câu hỏi cho các khảo sát viên, 114 DNNVV trả lời thông qua mẫu câu hỏi trực tuyến được gửi đến doanh nghiệp. Kết quả có 198 DNNVV trả lời là có biết thông tin về hoạt động BLTD của HCGF nhưng họ chưa từng liên hệ với HCGF, chỉ có 11 doanh nghiệp (2,2%) trả lời là họ đã từng tìm hiểu về hoạt động BLTD và đã có liên hệ thông tin với HCGF, đây là một tỉ lệ khá nhỏ trong mẫu khảo sát. Chiếm đa số trong mẫu khảo sát là các doanh nghiệp chưa có thông tin về hoạt động BLTD của HCGF với 283 DNNVV (57,5%).

Các doanh nghiệp được khảo sát thuộc nhiều lĩnh vực ngành nghề hoạt động khác nhau. Đa số các DNNVV đang hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ (13,6%), bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (13,2%), hoạt động kinh doanh bất động sản (11,4%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (10,4%). Về địa bàn hoạt động phân bố tại các quận, huyện trong thành phố thì trong mẫu có số lượng nhiều nhất là DNNVV có địa bàn hoạt động chính tại quận 8 (13,4%), quận 7 (11,2%), Bình Tân (10,4%) và Thủ Đức (9,6%).

Đối với thời hạn hoạt động thì các DNNVV trong mẫu khảo sát có thời gian hoạt động trung bình 5,74 năm. Trong đó, doanh nghiệp hoạt động lâu năm nhất là 20 năm (4 doanh nghiệp), doanh nghiệp có thời gian hoạt động ngắn nhất là từ 01 năm trở xuống

(47 doanh nghiệp). Số năm kinh nghiệm của đội ngũ lãnh đạo DNNVV cũng chủ yếu là từ 05 năm kinh nghiệm trở xuống (52,1%).

2.3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu

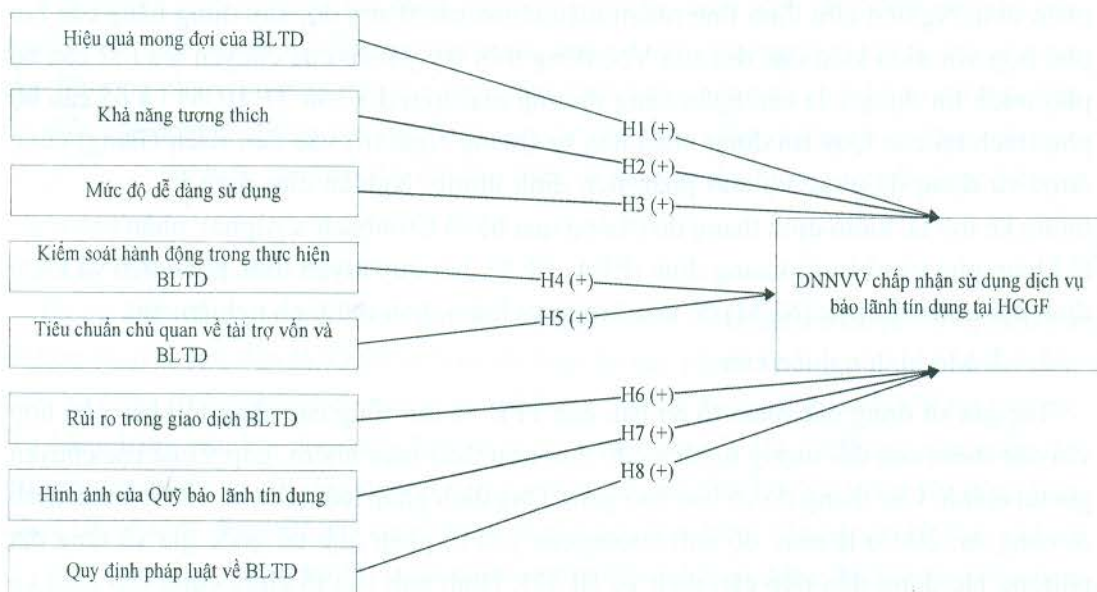
Để thực hiện nghiên cứu, phương pháp định tính và định lượng được sử dụng trong phân tích. Nghiên cứu định tính nhằm hiệu chỉnh các thang đo, xây dựng bảng câu hỏi phù hợp với điều kiện đặc thù của VN, đồng thời lấy ý kiến của chuyên gia (32 cán bộ phụ trách tín dụng của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM và 65 cán bộ phụ trách tại các Quỹ tín dụng nhân dân từ Quảng Ngãi trở vào đến Kiên Giang) cũng được sử dụng để phục vụ cho phân tích định lượng. Nghiên cứu định lượng sử dụng thống kê mô tả, kiểm định thang đo (thông qua hệ số Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá và nhân tố khẳng định (EFA, CFA), hồi quy tuyến tính, phân tích và kiểm định mô hình cấu trúc (SEM) để ước lượng và kiểm định mô hình nghiên cứu.

2.3.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng các nhân tố cơ bản của TPB và mở rộng các nhân tố khác phù hợp với đặc điểm của đối tượng nghiên cứu dựa trên thảo luận nhóm, góp ý của các chuyên gia tài chính. Các thang đo cơ bản bao gồm: Quy định pháp luật (Davis, 1989; Venkatesh & cộng sự, 2003) là mức độ ảnh hưởng của yếu tố pháp luật tại quốc gia và từng địa phương tác động đến tiếp cận dịch vụ BLTD. Hình ảnh của tổ chức cung cấp dịch vụ (Moore & Benbasat, 1991) như hình ảnh về uy tín, thương hiệu và thông tin của các tổ chức cung cấp dịch vụ BLTD tác động đến sự chấp nhận thực hiện dịch vụ. Rủi ro trong giao dịch (Moore & Benbasat, 1991) là những rủi ro DNNVV có thể cảm nhận trong quá trình thực hiện BLTD với các tổ chức cung cấp dịch vụ và ngân hàng cho vay. Tiêu chuẩn chủ quan (Venkatesh & cộng sự, 2003; Ajzen, 1991) là những cảm nhận của DNNVV về tác động của xã hội, những người có ảnh hưởng đến quyết định của doanh nghiệp có hay không sử dụng BLTD. Kiểm soát hành động (Ajzen, 1991) bao gồm cảm nhận, hiểu biết của DNNVV về BLTD và những khó khăn khi đề nghị cung cấp và thực hiện dịch vụ BLTD. Mức độ dễ dàng sử dụng (Davis, 1989) là đánh giá của DNNVV về những yêu cầu của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo lãnh có khó khăn khi thực hiện hay yêu cầu doanh nghiệp nỗ lực gì hay không? Sự tương thích (Hào Thi & Duy Thanh, 2011) là việc thực hiện BLTD có được thực hiện rộng rãi trong nền kinh tế và phù hợp với sản xuất kinh doanh của DNNVV hay không? Liệu rằng BLTD có phù hợp hơn khi so sánh với các nguồn cung tài chính từ ngân hàng, đối tác, v.v.. Hiệu quả mong đợi (Venkatesh

& cộng sự, 2003; Ajzen, 1991) là mức độ mà DNNVV tin rằng BLTD sẽ giúp họ tiếp cận được vốn tín dụng, và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Từ mô hình nghiên cứu ban đầu của TPB, kết quả của các nghiên cứu liên quan đến sử dụng TPB hay mô hình mở rộng TPB của các dịch vụ tài chính khác và nghiên cứu trước về dịch vụ BLTD tại VN, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu được thể hiện trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đối với nhóm DNNVV đã có thông tin về BLTD của HCGF

3.1.1. Kiểm định thang đo và phân tích nhân tố khám phá

Nghiên cứu thực hiện kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha, kết quả dẫn đến cần lần lượt loại bỏ các biến HICH4 (doanh nghiệp có thể được ưu đãi về lãi, phí khi vay vốn tại ngân hàng), HANH1 (HCGF sẽ luôn thực hiện đúng các cam kết với doanh nghiệp khi doanh nghiệp được bảo lãnh tín dụng), RUIRO6 (khó khăn trong thanh toán với ngân hàng), RUIRO4 (doanh nghiệp phải tốn kém các chi phí "ngoại giao"), DDINH5 (sử dụng bảo lãnh tín dụng với số tiền vay vốn ngày càng

lớn trong thời gian tới) do hệ số Cronbach’s Alpha của thang đo sau khi loại biến lớn hơn Cronbach’s Alpha của thang đo ban đầu.

Phân tích nhân tố khám phá với các nhân tố tác động đến kết quả EFA cuối cùng đạt được có 8 nhân tố được trích với Eigenvalue là 1,119 với tổng phương sai trích tích lũy lớn hơn 50% cho thấy phân tích nhân tố đạt yêu cầu, với 59,269% sự thay đổi của các biến quan sát được giải thích bởi sự thay đổi của 8 nhân tố mới hình thành. Hệ số tải nhân tố của các biến trong từng nhân tố đều đảm bảo tiêu chuẩn, các biến quan sát đều có tương quan chặt chẽ với nhân tố mới được trích. Kiểm định KMO và Bartlett’s trong phân tích nhân tố cho thấy hệ số KMO khá cao (bằng 0,831 > 0,5) với kiểm định Bartlett’s có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% ($p\text{-value} = 0,000 < 0,01$) cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố EFA rất thích hợp.

Bảng 1

Kết quả phân tích nhân tố khám phá các nhân tố tác động

Biến quan sát	Kí hiệu	Nhân tố							
		Hữu ích	Rủi ro	Chủ quan	Hình ảnh	Dễ dàng	Quy định	Kiểm soát	Tương thích
Cải thiện quan hệ với các ngân hàng	HICH7	0,894							
Vượt qua khó khăn về yêu cầu tài sản bảo đảm của ngân hàng	HICH5	0,848							
Gia tăng năng lực cạnh tranh	HICH2	0,837							
Tiết kiệm thời gian tiếp cận vốn vay của ngân hàng	HICH6	0,678							
Giúp tiếp cận vốn vay từ ngân hàng dễ dàng hơn	HICH3	0,649							
Giúp cải thiện tình hình tài chính	HICH1	0,576							
Rủi ro bị từ chối cao	RUIRO1		0,909						

Biến quan sát	Kí hiệu	Nhân tố							
		Hữu ích	Rủi ro	Chủ quan	Hình ảnh	Dễ dàng	Quy định	Kiểm soát	Tương thích
Có thể bị gây khó khăn trong quy trình thực hiện	RUIRO7		0,766						
Phải cung cấp thông tin không muốn tiết lộ	RUIRO2		0,757						
Chịu phí và lãi cao hơn so với vay vốn thông thường tại các ngân hàng thương mại	RUIRO5		0,699						
Mất nhiều thời gian hoàn thành thủ tục	RUIRO3		0,694						
Phải tuân thủ các quy định mà doanh nghiệp không mong muốn	RUIRO8		0,600						
Kinh tế tại TP.HCM nhất thiết phải có hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV	CQUAN5			0,885					
Doanh nghiệp sẽ luôn cố gắng để có thể được HCGF bảo lãnh tín dụng	CQUAN1			0,792					
Cơ quan quản lí nhà nước đã có các chính sách tốt để khuyến khích doanh nghiệp sử dụng bảo lãnh tín dụng cho DNNVV	CQUAN4			0,778					
Các doanh nghiệp cạnh tranh của tôi sẽ nghĩ hoạt động bảo lãnh tín dụng là cần thiết	CQUAN3			0,736					
Lãnh đạo trong doanh nghiệp ủng hộ thực hiện bảo lãnh tín dụng	CQUAN2			0,698					

Biến quan sát	Kí hiệu	Nhân tố								
		Hữu ích	Rủi ro	Chủ quan	Hình ảnh	Dễ dàng	Quy định	Kiểm soát	Tương thích	
Các nhân viên của HCGF sẽ tư vấn cụ thể cho doanh nghiệp	HANH2				0,825					
HCGF sẽ cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho doanh nghiệp	HANH3				0,770					
HCGF có cơ sở vật chất tốt trong hoạt động bảo lãnh tín dụng	HANH6				0,768					
HCGF là tổ chức tài chính có uy tín, danh tiếng	HANH4				0,748					
HCGF là tổ chức thực hiện bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tốt hơn so với việc ngân hàng thương mại trực tiếp thực hiện	HANH5				0,702					
Dễ dàng được thực hiện bảo lãnh	DDANG3				0,740					
Dễ dàng hiểu được thủ tục bảo lãnh tín dụng	DDANG1				0,710					
Dễ dàng tiếp cận thông tin trên website HCGF	DDANG5				0,652					
hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng là đơn giản	DDANG2				0,606					
Thông tin trong các thông báo, văn bản hướng dẫn, tư vấn của HCGF là dễ hiểu	DDANG4				0,549					
Quy định pháp luật của chính phủ đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng	QDINH1						0,823			

Biến quan sát	Kí hiệu	Nhân tố							
		Hữu ích	Rủi ro	Chủ quan	Hình ảnh	Dễ dàng	Quy định	Kiểm soát	Tương thích
Quy định pháp luật của Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng	QDINH3						0,759		
Có thể hiểu rõ quy định của HCGF đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng	QDINH2						0,697		
Năng lực của đơn vị/cá nhân phụ trách pháp lí trong doanh nghiệp hiện tại	QDINH4						0,682		
Các nguồn lực cần thiết cho sử dụng BLTD	KSOAT1							0,852	
Có thể đáp ứng tiêu chuẩn của HCGF về kết quả kinh doanh	KSOAT3							0,811	
Có kiến thức cần thiết để hiểu về BLTD	KSOAT2							0,766	
Yêu cầu về năng lực tài chính khi đề nghị bảo lãnh tín dụng là phù hợp	TTHICH1								0,824
Yêu cầu về tài sản bảo đảm khi được bảo lãnh tín dụng là phù hợp	TTHICH3								0,823
Yêu cầu về hồ sơ, chứng từ khi đề nghị cấp bảo lãnh là phù hợp	TTHICH2								0,696
Eigenvalues	7,774	3,729	3,396	2,968	2,565	2,161	1,406	1,119	
Phương sai trích	20,063	8,985	8,114	6,988	5,819	4,739	2,636	1,925	
Phương sai trích tích lũy	20,063	29,049	37,162	44,151	49,970	54,709	57,345	59,269	

Biến quan sát	Kí hiệu	Nhân tố							
		Hữu ích	Rủi ro	Chức năng	Hình ảnh	Đễ dàng	Quy định	Kiểm soát	Tương thích
Cronbach's Alpha	0,899	0,876	0,885	0,874	0,800	0,827	0,847	0,794	

Kiểm định KMO trong phân tích nhân tố của thang đo tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD của DNNVV cho thấy hệ số KMO khá cao (bằng $0,766 > 0,5$) và kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% nên các biến quan sát trong thang đo có tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố EFA rất thích hợp. Thang đo tiếp cận sử dụng có 4 biến quan sát DDINH1, DDINH2, DDINH3, DDINH4 có hệ số Cronbach's Alpha là 0,799 và được rút lại còn 1 nhân tố duy nhất, đặt tên là DDINH tại Eigenvalues là 2,512 (>1) và tổng phương sai trích 62,803% ($> 50\%$) đạt yêu cầu của quá trình phân tích.

3.1.2. Phân tích nhân tố khẳng định và phân tích mô hình cấu trúc nhân tố tác động

Nghiên cứu sử dụng mô hình tối hạn trong phân tích, kết quả CFA có CMIN/DF ở mức vừa phải ($=1,392$), hệ số TLI = $0,926 > 0,9$, CFI = $0,933 > 0,9$ và RMSEA = $0,043 < 0,08$ nên đủ cơ sở để tin rằng mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Các thang đo đều có ý nghĩa thống kê với mức độ tin cậy 99%. Các hệ số hồi quy đã chuẩn hóa của biến quan sát lần lượt các thang đo đều có giá trị lớn hơn 0,5 vì vậy các thang đo đều đạt tính hội tụ. Mô hình cũng vượt qua được các kiểm định về giá trị phân biệt và mức độ tin cậy của thang đo nên có thể thực hiện việc phân tích mô hình cấu trúc về nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD.

Từ mô hình lý thuyết ban đầu được đề nghị, nghiên cứu thực hiện phân tích mô hình cấu trúc SEM cho các nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD tại HCGF của DNNVV ở TP.HCM. Mô hình lý thuyết có 743 bậc tự do, giá trị Chi-square/df = $1,392 < 2$, p-value = $0,000 < 5\%$ và TLI = $0,926 > 0,9$; CFI = $0,933 > 0,9$; RMSEA = $0,043 < 0,08$ đều đạt yêu cầu đặt ra. Tuy nhiên, khi xem xét mức ý nghĩa của các mối quan hệ trong mô hình cho thấy mối quan hệ tác động của nhân tố dễ dàng trong sử dụng và khả năng kiểm soát sử dụng không có ý nghĩa thống kê trong tác động đến tiếp cận sử dụng của DNNVV đối với dịch vụ BLTD của HCGF. Điều này dẫn đến việc cần loại bỏ các thang đo này ra khỏi mô hình để hình thành nên mô hình điều chỉnh.

Mô hình lí thuyết điều chỉnh thực hiện loại bỏ lần lượt nhân tố dễ dàng và nhân tố kiểm soát. Kết quả sau khi loại bỏ nhân tố không tác động và nối các thành phần sai số để hiệu chỉnh mô hình cho thấy mô hình điều chỉnh có giá trị Chi-square/df = 1,499<2, p-value=0,000<0,05 và TLI =0,925>0,9 ; CFI = 0,932 >0,9 ; RMSEA =0,049 <0,8 đều đạt yêu cầu. So sánh sự khác biệt của hai mô hình bằng kiểm định Chi-square thì sự khác biệt của hai mô hình có ý nghĩa thống kê với p-value <0,05 (=0,012) do đó mô hình lí thuyết điều chỉnh có mức độ phù hợp với thực tế hơn mô hình ban đầu.

Trong mô hình điều chỉnh tất cả các mối quan hệ giữa các khái niệm đều có ý nghĩa thống kê với p-value đều nhỏ hơn 0,05. Như vậy, mô hình lí thuyết điều chỉnh phù hợp cho việc xem xét tác động giữa các nhân tố hữu ích, quy định, hình ảnh, rủi ro, tiêu chuẩn chủ quan và sự tương thích với tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD tại HCGF của DNNVV, tất cả các khái niệm này đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2

Kết quả kiểm định mối quan hệ trong mô hình lí thuyết điều chỉnh

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients)	Sai số chuẩn (S.E.)	Giá trị tới hạn (C.R.)	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Coefficients)	Mức ý nghĩa (Sig.)
DUDINH <--- HUUICH	0,287	0,340	0,065	4,390	***
DUDINH <--- QUYDINH	0,145	0,152	0,056	2,593	0,010
DUDINH <--- HINHANH	0,161	0,215	0,044	3,665	***
DUDINH <--- RUIRO	0,214	0,248	0,050	4,258	***
DUDINH <--- CHUQUAN	0,184	0,269	0,045	4,108	***
DUDINH <--- TUONGTHICH	0,104	0,167	0,045	2,304	0,021

Ghi chú: *** mức ý nghĩa 1%

3.2. Đối với các DNNVV chưa có thông tin về bảo lãnh tín dụng của HCGF

Đối với nhóm DNNVV chưa tìm hiểu về BLTD của HCGF, việc hiểu rõ các đặc điểm của dịch vụ này để trả lời các câu hỏi được xây dựng từ các thang đo tương đối khó khăn. Sau nhiều lần điều chỉnh, thống nhất với chuyên gia, khảo sát DNNVV, kết quả kiểm

định thang đo dẫn đến loại bỏ các biến quan sát chưa phù hợp. Với số lượng biến nhỏ nên phương pháp hồi quy tuyến tính được ưu tiên sử dụng.

Bảng 3

Kết quả hồi quy các nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng BLTD

Mô hình (Model)	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients)	Sai số chuẩn (S.E.)	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Coefficients)	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)
(Hằng số)	-2,207	0,208		-10,606	0,000
Loại tài sản bảo đảm	0,054	0,030	0,085	1,764	0,079
Hiểu về quy định BLTD	0,121	0,034	0,173	3,571	0,000
Uy tín của HCGF	0,162	0,055	0,163	2,977	0,003
Thủ tục dễ dàng	0,194	0,054	0,193	3,580	0,000
Tiêu chuẩn đáp ứng	0,257	0,057	0,254	4,490	0,000
Phí bảo lãnh chi trả	0,160	0,057	0,159	2,825	0,005

Ghi chú: Biến phụ thuộc là thang đo DUDINH

Mô hình cũng vượt qua được các điều kiện của hồi quy tuyến tính như chưa đủ cơ sở khẳng định có hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và phần dư không có phân phối chuẩn. Hệ số xác định của mô hình đạt mức 35,8%, hệ số xác định điều chỉnh là 34,4% với mức độ tin cậy từ kiểm định F là 99%.

Vì vậy có thể xác định đối với DNNVV chưa tiếp cận, tìm hiểu thông tin đối với dịch vụ BLTD thì nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ này bao gồm loại tài sản bảo đảm mà doanh nghiệp đang có (Tương thích), sự tin tưởng vào việc DNNVV có thể nắm bắt được các quy định đặt ra trong BLTD của HCGF (Quy định), uy tín của HCGF đối với các đơn vị nhận bảo lãnh (Hình ảnh), doanh nghiệp có khả năng đáp ứng được tiêu chuẩn cấp bảo lãnh của HCGF hay không (Kiểm soát) và mức phí bảo lãnh doanh nghiệp sẵn sàng chi trả (Rủi ro).

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định các nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD của HCGF cho DNNVV tại TP.HCM bao gồm:

- Đối với nhóm DNNVV đã tìm hiểu thông tin về BLTD, tiếp cận với HCGF thì nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD bao gồm: Mức độ hữu ích của hoạt động BLTD mang lại cho DNNVV, mức độ hiểu biết của DNNVV với các quy định trong hoạt động BLTD tại HCGF, hạn chế khả năng phát sinh rủi ro trong thực hiện BLTD, dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn chủ quan của DNNVV và khả năng tương thích với các điều kiện của HCGF đặt ra với thực trạng hoạt động của doanh nghiệp. Như vậy các giả thuyết H₁, H₂, H₅, H₆, H₇, H₈ được chấp thuận. Trong trường hợp này, nhân tố tác động mạnh nhất là sự hữu ích của hoạt động BLTD đối với DNNVV sau đó lần lượt là tiêu chuẩn chủ quan và rủi ro trong quá trình BLTD cho các DNNVV.

- Đối với nhóm DNNVV chưa tìm hiểu về BLTD của HCGF thì nhân tố tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD bao gồm: Khả năng hiểu biết của DNNVV với các quy định trong hoạt động BLTD tại HCGF, hình ảnh của HCGF thể hiện qua uy tín của tổ chức, mức độ dễ dàng khi sử dụng dịch vụ BLTD tại HCGF và khả năng kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp mình khi sử dụng dịch vụ BLTD. Như vậy giả thuyết H₂, H₄, H₆, H₇, H₈ được chấp nhận đối với trường hợp DNNVV chưa tìm hiểu về BLTD. Trong đó, các nhân tố tác động mạnh nhất đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD của DNNVV chính là doanh nghiệp có khả năng đáp ứng được tiêu chuẩn cấp bảo lãnh của HCGF và việc DNNVV có thể nắm bắt được các quy định đặt ra trong BLTD của HCGF.

Kết quả này phù hợp với phát hiện của Phạm Thị Vân Anh (2011), Trương Văn Khánh (2012, 2013) trong một số nhân tố như thủ tục thực hiện, khả năng hiểu biết quy định pháp luật, phí bảo lãnh, loại tài sản bảo đảm, v.v.. Ngoài ra, tác giả còn tìm thấy sự khác biệt trong các nhân tố đối với nhóm DNNVV đã tìm hiểu thông tin và nhóm DNNVV chưa tìm hiểu thông tin đối với dịch vụ BLTD. Đồng thời nghiên cứu đã chỉ ra có sự tác động đến tiếp cận sử dụng dịch vụ BLTD của DNNVV từ các nhân tố khác như sự hữu ích của BLTD với DNNVV, hình ảnh của HCGF, các dịch vụ bảo lãnh phù hợp với tiêu chuẩn chủ quan của DNNVV, rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện BLTD với các kiểm định cụ thể hơn.

4.2. Kiến nghị giải pháp

Kết quả nghiên cứu cho thấy có thể thúc đẩy hoạt động BLTD cho DNNVV tại TP.HCM thông qua việc xóa bỏ nghi ngờ về sự hữu ích của hoạt động BLTD, đẩy mạnh việc tiếp cận thông tin, gia tăng hiểu biết cho doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn trong thủ tục, phát triển hoạt động hỗ trợ, tư vấn của HCGF. Đồng thời gia tăng uy tín, hình ảnh của HCGF đối với các DNNVV, gia tăng hiệu quả trong công tác thẩm định, giám sát để giảm thiểu rủi ro, phát triển đa dạng các dịch vụ trong hoạt động bảo lãnh cho DNNVV.

Để thay đổi quan điểm về tính hữu ích, nâng cao hiểu biết về quy định trong BLTD của DNNVV thì các chính sách, quy định liên quan cần được phổ biến rộng rãi, cần đẩy mạnh hơn nữa việc triển khai thông tin trên các kênh của cả Ngân hàng Nhà nước (NHNN), ngân hàng thương mại, Hiệp hội các DNNVV, Quỹ BLTD TP.HCM, Ngân hàng Phát triển cũng như thông qua các kênh báo chí, tạp chí chuyên ngành. Bên cạnh việc đẩy mạnh việc truyền thông thì nội dung của thông tin cũng cần phải chất lượng, đảm bảo các doanh nghiệp có thể dễ dàng nắm bắt được. Các dạng sổ tay giới thiệu về dịch vụ, hướng dẫn chi tiết thủ tục, biểu mẫu, trình tự thực hiện, địa điểm các đơn vị liên kết, v.v. đồng thời phổ biến nội dung của sản phẩm công khai trên website đã được các đề án BLTD tại Anh, Nigeria, Hàn Quốc v.v.. thực hiện tốt trong giai đoạn đầu triển khai nên HCGF có thể thực hiện theo cách này. HCGF cũng nên chủ động kết hợp với các hiệp hội, chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề về hoạt động bảo lãnh cho các DNNVV.

Để gia tăng được sự tương thích của doanh nghiệp với tiêu chuẩn trong cấp BLTD thì HCGF cần cải thiện mặt thủ tục theo hướng nhanh chóng, tiện lợi hơn cho phía doanh nghiệp. Đồng thời công khai biểu mẫu, trình tự thực hiện và những yêu cầu khác để các doanh nghiệp có thể dễ dàng nắm bắt, thực hiện. HCGF cũng có thể xem xét liên kết thông tin với cơ quan thuế và Sở Kế hoạch và Đầu tư để liên kết thông tin về đăng ký doanh nghiệp, báo cáo tài chính, nghĩa vụ thuế, v.v.. Dựa trên cơ sở đó đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ tư vấn, đặc biệt là tư vấn theo hướng trợ giúp phát triển DNNVV trong công tác lập dự án đầu tư, phương án SXKD, tư vấn tài chính kế toán giúp doanh nghiệp lành mạnh tình hình tài chính, đáp ứng tiêu chuẩn của hoạt động BLTD.

Việc mở rộng mạng lưới của HCGF sẽ đảm bảo cho các DNNVV dễ dàng hơn trong việc tiếp cận BLTD đồng thời nâng cao hình ảnh của quỹ trong nền kinh tế. Việc tự mở rộng chi nhánh, mạng lưới sẽ tốn nhiều nguồn lực nên cần được tính toán sao cho đạt

được hiệu quả cao nhất. Trong ngắn hạn, HCGF thể kết hợp với chính quyền các địa phương, đặc biệt là ở các khu vực xa trung tâm để hình thành nên các điểm hỗ trợ, tư vấn cũng như tiếp nhận hồ sơ đề nghị bảo lãnh từ các DNNVV. Bên cạnh đó, HCGF có thể liên kết với các ngân hàng thương mại để triển khai hoạt động BLTD thông qua hợp tác liên kết hoặc điểm tư vấn hỗ trợ. Xa hơn nữa HCGF có thể xem xét kết hợp ngân hàng qua mô hình gián tiếp với việc ủy quyền cho các ngân hàng thực hiện thẩm định, thu phí bảo lãnh, cấp BLTD và xử lý rủi ro khi cho vay các DNNVV. Mặc dù, cách thức này vẫn còn nhiều tranh cãi nhưng sự thành công của các đề án BLTD cho DNNVV tại các nước châu Phi và châu Á khi áp dụng cách thức này, nhất là trong lĩnh vực cho vay nông nghiệp, là cơ sở cho việc nghiên cứu triển khai mô hình.

Về tài sản bảo đảm, với quy định mức tối thiểu cần có tài sản bảo đảm trị giá 15% trên giá trị của khoản nợ chưa được các DNNVV nắm bắt và hiểu đúng nên cần có những thông tin cụ thể hơn trên website và các kênh thông tin của HCGF và các ngân hàng liên kết. Trong dài hạn cũng nên có các đánh giá lại để điều chỉnh quy định này cho phù hợp thực tế. Ngoài ra, để có thể hỗ trợ cho DNNVV khởi nghiệp, có triển vọng tăng trưởng trong thời gian dài thì NHNN có thể xem xét việc mở ra cơ chế cho tổ chức tín dụng nhận “toàn bộ tài sản của doanh nghiệp” là tài sản bảo đảm như thông lệ của Ủy ban Liên Hiệp Quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL, 2010) đã triển khai thực hiện tại nhiều quốc gia. Với cơ chế đó sẽ thúc đẩy các ngân hàng nhận các tài sản trí tuệ, bằng sáng chế, tài sản là động sản hay xem xét giá trị thương hiệu v.v.. trong bảo đảm tín dụng. Đồng thời, các cơ chế xử lý tài sản bảo đảm theo kiểu chủ động thu giữ “self-help” cũng nên được NHNN nghiên cứu triển khai trong hoạt động tín dụng với DNNVV để các ngân hàng có thể mạnh dạn hơn đối với khách hàng DNNVV.

Để giảm thiểu rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện BLTD cũng như nâng cao hiệu quả công tác thẩm định thì việc nghiên cứu và xây dựng hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ trong BLTD (Corporate Credit Rating System-CCRS) của các quỹ bảo lãnh nên được triển khai. Với dữ liệu hạn chế của HCGF nói riêng và các quỹ bảo lãnh nói chung sẽ không thể đủ để xây dựng CCRS trong thời gian tới nhưng nếu có được sự kết hợp với các ngân hàng thương mại thì có thể phát triển hoạt động này. Trong ngắn hạn, việc sử dụng kết quả thông tin tín dụng và kết quả xếp hạng tín dụng từ CIC là một cách phù hợp với thực tế và kinh nghiệm của các đề án BLTD tại các quốc gia khác. Sử dụng kết quả xếp hạng của CIC hoặc từ chính CCRS của HCGF sẽ mở ra cơ hội áp dụng tính phí bảo lãnh hoặc tỉ lệ cấp bảo lãnh theo mức độ rủi ro của từng khách hàng như tại nhiều quốc gia đã thực hiện. Từ đó sẽ tạo cơ sở gia tăng sự quan tâm của DNNVV với

hoạt động BLTD và giảm thiểu chi phí vốn cho khách hàng thay vì áp dụng duy nhất một mức phí cho mọi khách hàng như hiện nay.

Việc phát triển các dịch vụ bảo lãnh phù hợp với nhu cầu thực tế và từ kinh nghiệm của đề án BLTD tại các quốc gia cũng nên được quan tâm để doanh nghiệp chủ động kiểm soát hoạt động của mình và quỹ cũng gia tăng được giá trị hình ảnh. Ngoài bảo lãnh vay vốn tại các ngân hàng thương mại, thực tế các tổ chức như KODIT (Hàn Quốc), CGCMB (Malaysia) v.v.. đã lần lượt áp dụng các dịch vụ như bảo lãnh ưu đãi doanh nghiệp khởi nghiệp, bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp, bảo lãnh thanh toán nghĩa vụ thuế và nộp ngân sách, BLTD với các tổ chức tài chính phi ngân hàng, bảo lãnh chấp nhận thương phiếu, bảo lãnh cho thuê tài sản, bảo lãnh nghiệp vụ hoạt động (bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hoàn thanh toán, bảo lãnh bảo hành v.v..). Việc nghiên cứu, triển khai các dịch vụ mới này cần có quy định pháp luật cụ thể từ NHNN, Bộ Tài chính cũng như lộ trình thực hiện cụ thể theo từng giai đoạn để tạo hành lang pháp lý phù hợp. Đồng thời, cần có sự chuẩn bị về công nghệ, con người và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro đối với từng dịch vụ bảo lãnh tại HCGF nói riêng và các quỹ BLTD nói chung.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện như mẫu khảo sát chưa thực sự đạt mức độ tin cậy cao, đặc điểm mẫu khảo sát chưa có thông tin về BLTD chiếm đa số dẫn đến việc trả lời câu hỏi không đảm bảo đúng như kì vọng ban đầu. Nghiên cứu cũng chưa đề xuất các giải pháp cụ thể vì cần có nghiên cứu tổng thể từ cơ chế chính sách, HCGF, các ngân hàng cấp tín dụng mới có thể đưa ra các giải pháp phù hợp nhất có thể. Hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ được thực hiện khảo sát dựa trên sự liên kết với các cơ quan quản lý nhà nước để có được mức độ tin cậy cao hơn trong các nghiên cứu sau và kết hợp kết quả với các nghiên cứu khác để có thể đưa ra các kiến nghị chính sách phù hợp■

Tài liệu tham khảo

- Ahad, M.T., Dyson, L. E., & Gay, V. C. (2012) An empirical study of factors influencing the SME's intention to adopt m-banking in rural Bangladesh. *Journal of Mobile Technologies, Knowledge & Society*, 2012, 1-16.
- Ajzen, I. (1985). From intentions to actions: A theory of planned behavior. Part of the series *SSSP Springer Series in Social Psychology*, 11-39.

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behaviour. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Cao Hào Thi & Nguyễn Duy Thanh. (2011). Đề xuất mô hình chấp nhận sử dụng ngân hàng điện tử tại VN. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 14(2), 97-105.
- CIEM, DoE & ILSSA. (2013). *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở VN, kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2013*. NXB Tài chính, Hà Nội.
- CIEM. (2008). *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở VN: Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2007*. NXB Tài chính, Hà Nội.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and end user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- Deelen L., & Molenaar, K. (2004). *Guarantee funds for small enterprises*. A manual for guarantee fund managers. International Labour Organisation.
- Espel, P., Brettel, M. Breuer, W., & Abedin, A. (2013). Private equity for SME: A behavioural model of the demand-side perspective. *International Journal of Business and Management*, 8(14). Available at SSRN: <http://ssrn.com/abstract=1141068> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1141068>.
- Fishbein, M. & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Green, A. (2003). Credit guarantee schemes for small enterprises: An effective instrument to promote private sector-led growth? *United Nations Industrial Development Organization Small and Medium Enterprises, Branch Programme Development and Technical Cooperation Division*.
- Hà Văn Dương. (2015). Hoạt động của hệ thống bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: bài học kinh nghiệm từ các nước. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 13 (7/2015).
- Jamali, S. K., Marthandan, G., Khazaei, M., Samadi, B., & Fie, D. Y. G. (2015). Conceptualizing model of factors influencing electronic commerce adoption in Iranian family SMEs. *Asian Social Science*, 11(10), 256-280.
- Khánh An. (2012). Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa kinh nghiệm thực tế từ Đài Loan. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 1+2 (01/2012).
- Levitsky, J. (1997). Credit guarantee schemes for SMEs-an international review. *Small Enterprises Development*, 8(2), 2-17.
- Levitsky, J. (1997). Credit guarantee schemes for SMEs-an international review. *Small Enterprises Development*, 8(2), 2-17.
- Min, W. (2012). SMEs credit guarantee system research of China. *Orient Academic Forum, SEI 2012*, 399-404.
- Moore, G., & Benbasat, I. (1991). Development of instrument to measure the perceptions of adopting information technology innovation. *Information Systems Research*, 2(3), 192-222.

- OECD. (2013). SME and Entrepreneurship financing: The role of credit guarantee schemes and mutual guarantee societies in supporting finance for small and medium-sized enterprises. *CFE/SME(2012)1/FINAL*. Available at [http://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?cote=CFE/SME\(2012\)1/FINAL&docLanguage=En](http://www.oecd.org/officialdocuments/publicdisplaydocumentpdf/?cote=CFE/SME(2012)1/FINAL&docLanguage=En)
- Phạm Hồng Mạnh & Đồng Trung Chính. (2013). Điều gì ảnh hưởng đến ý định vay của các hộ kinh tế cá thể. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 8, 59-61.
- Phạm Thị Vân Anh. (2011). Bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa – Những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Ngân hàng*, 23 (12/2012).
- Rauno, Z., Miller, C., & Mhlanga, N. (2013). Credit guarantee systems for agriculture and rural enterprise development. *Food and Agriculture Organization of the United Nations*, Rome.
- Riding, A., L., Madill, J., & Haines, Jr., G. (2006). Incrementality of SME loan guarantees. *Small Business Economics*, 29(1-2), 47-61.
- Saadani, Y., Arvai, Z., & Rocha, R. (2011). *A review of credit guarantee schemes in the middle east and North Africa region*. Policy research working papers, World Bank.
- Trương Văn Khánh. (2012). Hiệu quả hoạt động các Quỹ BLTD doanh nghiệp nhỏ và vừa tại VN. *Tạp chí Ngân hàng*, 11, (6/2012).
- Trương Văn Khánh. (2013). Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua giai đoạn khó khăn. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 04 (02/2013).
- UNCITRAL. (2010). *Legislative guide on secured transactions*. United Nations Commission on International Trade Law, United Nations Publication.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly: Management Information Systems*, 27(3), 425-478.